

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nhon Trạch, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

**Gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2020**



**1. Thông tin Công ty:**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.222.5899

Fax: 0251.222.5897

Website: [www.pvpnt2.vn](http://www.pvpnt2.vn)

Mã số thuế: 3600897316

**2. Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc**

**3. Giá trị trúng thầu**

- Giá trị tạm tính của hợp đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT): **155.284.745 VND**  
(Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm đồng)
- Đơn giá chi tiết như đính kèm (Đơn giá đã bao gồm 10% thuế VAT)

**4. Nguồn vốn: Từ chi phí sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty.**

**5. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.**

**6. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng**

**Đại diện bên mời thầu**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Ngọc Hải**

**BẢNG ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU GÓI THẦU THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI PHÁT SINH TRONG  
QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NMD NHƠN TRẠCH 2 NĂM 2020**

| Stt                                                          | Danh mục                                                                       | Trạng thái | Mã CTNH  | Đơn vị<br>tính | Khối lượng<br>tạm tính | Đơn giá<br>(VND/ĐVT) | Thành tiền<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------|------------------------|----------------------|---------------------|
| 1                                                            | Xi, bụi lò thu hồi nhiệt                                                       | Rắn        | 04 02 01 | Kg             | 495                    | 6.050                | 2.994.750           |
| 2                                                            | Bùn thải                                                                       | Bùn        | 04 02 04 | Kg             | 4400                   | 6.050                | 26.620.000          |
| 3                                                            | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại                 | Rắn        | 07 04 01 | Kg             | 33                     | 6.050                | 199.650             |
| 4                                                            | Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại                       | Rắn        | 07 04 02 | Kg             | 22                     | 6.050                | 133.100             |
| 5                                                            | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại     | Rắn/lỏng   | 08 01 01 | Kg             | 55                     | 6.050                | 332.750             |
| 6                                                            | Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại            | Rắn        | 11 02 01 | Kg             | 55                     | 6.050                | 332.750             |
| 7                                                            | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                      | Rắn        | 16 01 06 | Kg             | 44                     | 16.500               | 726.000             |
| 8                                                            | Dầu, nhớt thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác)                     | Lỏng       | 17 02 04 | Kg             | 4400                   | 5.500                | 24.200.000          |
| 9                                                            | Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước                                             | Lỏng       | 17 05 04 | Kg             | 1100                   | 5.500                | 6.050.000           |
| 10                                                           | Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải                                      | Rắn        | 18 01 01 | Kg             | 22                     | 6.050                | 133.100             |
| 11                                                           | Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại                            | Rắn        | 18 01 02 | Kg             | 110                    | 4.400                | 484.000             |
| 12                                                           | Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại                                | Rắn        | 18 01 03 | Kg             | 55                     | 4.400                | 242.000             |
| 13                                                           | Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại        | Rắn        | 18 02 01 | Kg             | 8739,5                 | 6.050                | 52.873.975          |
| 14                                                           | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại  | Lỏng       | 19 05 02 | Kg             | 55                     | 11.000               | 605.000             |
| 15                                                           | Pin, Ác quy chì thải                                                           | Rắn        | 19 06 01 | Kg             | 55                     | 6.050                | 332.750             |
| 16                                                           | Các loại chất thải khác có thành phần phần hữu cơ nguy hại                     | Bùn        | 19 12 02 | Kg             | 22                     | 6.050                | 133.100             |
| 17                                                           | Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn        | 11 06 02 | Kg             | 6428,4                 | 6.050                | 38.891.820          |
| <b>Giá trị tạm tính của Hợp đồng đã bao gồm 10% thuế VAT</b> |                                                                                |            |          |                |                        |                      | <b>155.284.745</b>  |

(Bảng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm đồng)

